

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN
420 NƠ TRANG LONG, P.13, Q. BÌNH THẠNH, TP. HCM
MST: 0300105356

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II VÀ 06 THÁNG
NĂM 2019
(TRỤ SỞ CHÍNH)

TP. HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2019	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05-25

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN - TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.216.788.515.162	1.253.906.260.319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(4)	380.872.862.745	353.333.358.523
1. Tiền	111		35.372.862.745	33.533.358.523
2. Các khoản tương đương tiền	112		345.500.000.000	319.800.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		488.735.649.280	529.381.058.926
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5)	207.746.058.671	209.456.450.401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.697.141.965	2.765.233.038
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		262.812.274.602	313.205.216.125
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	(7a)	6.298.843.584	4.772.828.904
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(8)	(818.669.542)	(818.669.542)
III. Hàng tồn kho	140	(9)	338.865.104.243	366.259.505.109
1. Hàng tồn kho	141		339.372.771.236	367.098.318.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(507.666.993)	(838.812.941)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.314.898.894	4.932.337.761
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(10a)	5.878.025.924	4.217.652.234
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(17)	2.436.872.970	714.685.527
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		351.832.727.174	377.999.067.670
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		345.000.000	345.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	(7b)	345.000.000	345.000.000
II. Tài sản cố định	220		303.067.607.953	314.241.904.816
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(11)	63.772.734.208	69.350.040.843
+ Nguyên giá	222		237.762.357.957	232.655.004.033
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(173.989.623.749)	(163.304.963.190)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(12)	239.294.873.745	244.891.863.973
+ Nguyên giá	228		270.915.756.869	270.665.756.869
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.620.883.124)	(25.773.892.896)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.956.577.895	10.242.301.951
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(13)	9.956.577.895	10.242.301.951
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.512.670.000	5.325.687.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(14)	5.512.670.000	5.512.670.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			(186.983.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		32.950.871.326	47.844.173.903
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(10b)	13.721.528.499	34.565.398.227
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(15)	19.229.342.827	13.278.775.676
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.568.621.242.336	1.631.905.327.989

(Xem trang tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		559.404.054.656	635.715.585.807
I. Nợ ngắn hạn	310		516.571.198.008	573.344.068.908
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(16)	150.076.138.608	185.144.638.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.663.145.855	50.127.231.874
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(17)	33.523.036.148	24.642.974.566
4. Phải trả người lao động	314		51.040.709.585	18.411.857.367
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(18)	2.997.414.949	2.087.179.406
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	(19)	112.832.221.129	72.138.736.881
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(20)	158.770.795.022	194.568.293.979
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(22)	5.667.736.712	26.223.155.946
II. Nợ dài hạn	330		42.832.856.648	62.371.516.899
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(21)	12.796.271.998	11.878.512.183
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(23)	30.036.584.650	30.493.004.716
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	(24)		20.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.009.217.187.680	996.189.742.182
I. Vốn chủ sở hữu	410	(25)	1.009.217.187.680	996.189.742.182
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.143.000.000	809.143.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(22.200.000)	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.579.559.022	47.877.075.317
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131.516.828.658	139.169.666.865
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		33.183.408.512	15.001.182.167
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		98.333.420.146	124.168.484.698
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.568.621.242.336	1.631.905.327.989

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





ĐỖ THỊ THU THỦY

HUỲNH QUANG GIÀU

NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN - TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(28)	909.890.496.902	790.916.969.307	1.858.255.020.052	1.603.599.842.502
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(28)	12.758.338.627	3.705.863.618	22.192.412.495	16.965.124.729
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(28)	897.132.158.275	787.211.105.689	1.836.062.607.557	1.586.634.717.773
4. Giá vốn hàng bán	11	(29)	701.193.500.638	645.527.249.363	1.466.400.875.392	1.262.104.179.607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		195.938.657.637	141.683.856.326	369.661.732.165	324.530.538.166
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(31)	4.702.325.366	6.729.112.558	9.236.216.225	13.445.202.323
7. Chi phí tài chính	22	(32)	4.021.323.748	4.907.060.261	7.686.493.113	9.508.654.641
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		2.432.286.199	3.243.484.151	4.467.048.315	6.157.044.389
8. Chi phí bán hàng	25	(33)	105.460.918.085	84.082.731.017	201.629.969.475	174.401.910.232
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(33)	23.660.501.070	38.328.771.055	68.787.054.726	78.377.413.594
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		67.498.240.100	21.094.406.551	100.794.431.076	75.687.762.022
11. Thu nhập khác	31	(34)	13.599.059	226.800.652	63.842.913	276.150.484
12. Chi phí khác	32	(35)	6.602.227	7.693.984	549.853.051	36.514.156
13. Lợi nhuận khác	40		6.996.832	219.106.668	(486.010.138)	239.636.328
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		67.505.236.932	21.313.513.219	100.308.420.938	75.927.398.350
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(36)	19.646.518.798	5.871.217.026	25.991.314.129	13.620.470.775
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6.533.470.565)	(1.834.040.252)	(5.950.567.151)	27.789.721
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		54.392.188.699	17.276.336.445	80.267.673.960	62.279.137.854

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐỖ THỊ THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH QUANG GIÀU



TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.765.636.744.364	1.538.122.722.831
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1.326.274.678.244)	(1.218.688.692.858)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(156.083.682.038)	(204.482.024.408)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.490.550.240)	(6.137.835.041)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(23.511.593.574)	(26.490.019.017)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.906.557.352	10.778.174.057
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(191.691.539.307)	(139.519.450.719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		70.491.258.313	(46.417.125.155)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.247.396.318)	(10.763.170.045)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			4.812.962
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.164.424.291	11.595.403.823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.082.972.027)	837.046.740
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(22.200.000)	
2. Tiền thu từ đi vay	33		196.236.217.265	477.103.402.081
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(231.115.956.407)	(392.869.111.114)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(700.000)	(55.980.345.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.902.639.142)	28.253.945.567
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		27.505.647.144	(17.326.132.848)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		353.333.358.523	504.354.268.941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		33.857.078	19.561.545
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	(4)	380.872.862.745	487.047.697.638

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐỖ THỊ THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH QUANG GIÀU



TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC AN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 21 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.084 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.313).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Trụ sở chính là:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở);
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Trụ sở chính kéo dài không quá 12 tháng. Trụ sở chính hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm và chế biến nên nhu cầu dự trữ hàng hóa vào các dịp lễ, tết thường cao hơn so với bình thường.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty bao gồm Trụ sở chính và 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 1
- Chi nhánh 2 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 3
- Chi nhánh 3 – Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 4 – Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 5 – Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan – Bắc Ninh
- Chi nhánh 6 – Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 7 – Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 8 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 9 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 10 – Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Ngoài ra, Công ty có văn phòng đại diện tại Số 12L, Đường số 3, Phường Steung Meanchey, Thành phố Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính kèm theo được trình bày nhằm phản ánh tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cùng với kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Trụ sở chính không tổng hợp số liệu chi nhánh trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính.

Năm tài chính

Năm Tài chính của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Trụ sở chính áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Trụ sở chính không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí

mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Trụ sở chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Trụ sở chính được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 30
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 10
Súc vật cho sản phẩm	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Trụ sở chính. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển và lợi thế quyền thuê sạp chợ.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ.

Giá trị lợi thế quyền thuê sạp chợ được định giá và tính vào giá trị doanh nghiệp theo yêu cầu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2014.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Trụ sở chính có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Trụ sở chính có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chi để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trụ sở chính. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Trụ sở chính có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm/kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.460.435.000	2.598.777.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.838.484.468	30.934.581.523
Tiền đang chuyển	73.943.277	
Các khoản tương đương tiền (*)	345.500.000.000	319.800.000.000
	380.872.862.745	353.333.358.523

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu là một tháng với lãi suất là 5,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	161.061.410.296	171.304.016.723
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	89.388.462.292	90.219.088.162
Cty CP DV-TM Tổng Hợp Vincommerce	16.777.211.387	13.254.670.947
Các khách hàng khác	54.895.736.617	67.830.257.614
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan	46.684.648.375	38.152.433.678
(Xem Thuyết minh số 38)		
	207.746.058.671	209.456.450.401

6. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện giá trị các nguồn lực điều chuyển đến các chi nhánh cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh. Các khoản phải thu này không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	6.298.843.584	4.772.828.904
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, và thuế thu nhập cá nhân phải thu nhân viên	1.914.776.739	1.995.620.602
Tạm ứng	367.106.692	497.607.000
Ký quỹ, ký cược	1.532.300.000	32.300.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	765.358.903	531.932.875
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	1.018.276.863	1.018.276.863
Phải thu khác	701.024.387	697.091.564
b. Dài hạn	345.000.000	345.000.000
Ký quỹ, ký cược	345.000.000	345.000.000
	6.643.843.584	5.117.828.904

8. NỢ QUÁ HẠN

	Số tại ngày 30/06/2019 và tại ngày 01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi			
+ Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Express	188.295.508	(188.295.508)	
+ Công ty TNHH Thương Mại Nhà Tôi	178.182.957	(178.182.957)	
+ Các khách hàng khác	452.191.077	(452.191.077)	
	818.669.542	(818.669.542)	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	813.750.000		859.850.000	
Nguyên liệu, vật liệu	90.541.852.258		59.657.420.545	
Công cụ, dụng cụ	40.968.077.332		44.117.987.817	
Thành phẩm	202.090.139.766	507.666.993	262.301.981.550	838.812.941
Hàng gửi bán	4.958.951.880		161.078.138	
	339.372.771.236	507.666.993	367.098.318.050	838.812.941

Để phục vụ cho mục đích so sánh số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Công ty trình bày biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và năm trước như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm/kỳ	838.812.941	7.721.132.450
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng	(269.500.226)	(6.882.319.509)
Xử lý hàng tồn kho đã trích lập	(61.645.722)	
Số dư cuối năm/kỳ	507.666.993	838.812.941

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	957.567.281	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.829.416.502	3.386.146.499
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.091.042.141	831.505.735
	5.878.025.924	4.217.652.234
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng ở Khu Công Nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh	867.864.212	882.091.496
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.220.122.646	2.940.041.784
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp	-	21.056.576.762
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	88.836.020	129.837.260
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.544.705.621	9.556.850.925
	13.721.528.499	34.565.398.227

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải và truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị và dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	5.035.077.887	172.884.404.030	40.048.174.726	14.687.347.390	232.655.004.033
Mua sắm mới		3.174.884.591	528.000.000	40.100.000	3.742.984.591
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	743.297.099	231.857.674		196.063.788	1.171.218.561
Điều chuyển nội bộ	9.669.212.342	430.097.019	2.394.938.321	294.122.727	12.788.370.409
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Điều chuyển nội bộ	(9.669.212.342)	(725.018.500)	(1.710.802.280)	(490.186.515)	(12.595.219.637)
Giảm khác					-
30/06/2019	<u>5.778.374.986</u>	<u>175.996.224.814</u>	<u>41.260.310.767</u>	<u>14.727.447.390</u>	<u>237.762.357.957</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	1.826.253.163	123.850.629.808	30.626.212.432	7.001.867.787	163.304.963.190
Khấu hao trong năm	420.712.508	6.908.377.922	1.614.120.629	1.030.833.633	9.974.044.692
Điều chuyển nội bộ	1.845.829.528	78.504.272	1.128.939.221	274.159.653	3.327.432.674
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Điều chuyển nội bộ	(1.845.829.528)		(496.827.626)	(274.159.653)	(2.616.816.807)
Giảm khác					-
30/06/2019	<u>2.246.965.671</u>	<u>130.837.512.002</u>	<u>32.872.444.656</u>	<u>8.032.701.420</u>	<u>173.989.623.749</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	<u>3.208.824.724</u>	<u>49.033.774.222</u>	<u>9.421.962.294</u>	<u>7.685.479.603</u>	<u>69.350.040.843</u>
Tại ngày 30/06/2019	<u>3.531.409.315</u>	<u>45.158.712.812</u>	<u>8.387.866.111</u>	<u>6.694.745.970</u>	<u>63.772.734.208</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 99.589 triệu đồng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 7.162 triệu đồng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2019	265.066.473.649	5.599.283.220	270.665.756.869
Mua trong năm		250.000.000	250.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		800.000.000	800.000.000
Điều chuyển nội bộ			-
Tăng khác			-
Giảm khác			-
Điều chuyển nội bộ		(800.000.000)	(800.000.000)
30/06/2019	265.066.473.649	5.849.283.220	270.915.756.869
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2019	23.038.118.906	2.735.773.990	25.773.892.896
Khấu hao trong năm	5.285.011.650	561.978.578	5.846.990.228
30/06/2019	28.323.130.556	3.297.752.568	31.620.883.124
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	242.028.354.743	2.863.509.230	244.891.863.973
Tại ngày 30/06/2019	236.743.343.093	2.551.530.652	239.294.873.745

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 39 triệu đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	6.712.296.375	6.686.223.602
Hệ thống xử lý nước thải	1.871.038.183	1.871.038.183
Dự án ERP	850.535.363	850.535.363
Xây dựng cơ bản dở dang khác	522.707.974	834.504.803
	9.956.577.895	10.242.301.951

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số lượng cổ phiếu	% Sở hữu	% biểu quyết	Giá gốc VND	30/06/2019 Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	591.743	0,19%	0,19%	5.512.670.000	5.621.558.500

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	30.036.584.650	30.493.004.716
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại từ các khoản chi phí trích trước	66.110.129.482	35.900.873.668
+ Chi phí kiểm toán	402.000.000	591.000.000
+ Chi phí thuê mặt bằng	38.269.574.220	19.091.587.110
+ Chiết khấu bán hàng	9.318.391.203	16.218.286.558
+ Hỗ trợ bán hàng	18.120.164.059	
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	19.229.342.827	13.278.775.678

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả cho các bên thứ ba	146.509.599.318	146.509.599.318	184.080.718.982	184.080.718.982
Trong đó:				
- Công ty TNHH MTV XNK thực phẩm Hạ Long	15.141.680.320	15.141.680.320	23.914.810.830	23.914.810.830
- Phải trả các nhà cung cấp khác	131.367.918.998	131.367.918.998	160.165.908.152	160.165.908.152
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	3.566.539.290	3.566.539.290	1.063.919.907	1.063.919.907
	150.076.138.608	150.076.138.608	185.144.638.889	185.144.638.889

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số nộp thừa/phải nộp trong kỳ VND	Số phải trả hộ các chi nhánh VND	Số được hoàn/ đã nộp trong kỳ VND	30/06/2019 VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	625.178.528	1.811.187.443			2.436.365.971
Thuế xuất nhập khẩu	506.999				506.999
Lệ phí môn bài	89.000.000	(3.000.000)	(86.000.000)		-
	714.685.527	1.808.187.443	(86.000.000)	-	2.436.872.970
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	9.183.713.706	48.815.418.299	4.297.053.973	54.260.877.823	8.035.308.155
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.539.464.003		5.539.464.003	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	771.300.227		771.300.227	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.995.736.185	25.991.314.129	6.157.029.582	23.511.593.574	23.632.486.322
Thuế thu nhập cá nhân	-	857.972.171	(531.645.501)	326.326.670	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	286.066.710	1.667.353.366	1.478.286.937	1.574.465.342	1.857.241.671
Các loại thuế khác, phí và lệ phí và các khoản phải nộp khác	177.457.965	646.821.764	-	826.279.729	(2.000.000)
Thuế nhà thầu	-	97.358.800		97.358.800	-
Lệ phí môn bài	-			2.000.000	(2.000.000)
Các loại thuế khác	177.457.965	549.462.964		726.920.929	-
	24.642.974.566	84.387.002.759	11.400.724.991	87.636.587.097	33.523.036.148

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Chi phí kiểm toán	402.000.000	591.000.000
Chi phí lãi vay	296.696.183	320.198.108
Chi phí điện, nước, điện thoại	373.632.000	823.931.052
Chi phí phải trả khác	1.925.086.766	352.050.246
	2.997.414.949	2.087.179.406

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	3.130.848.303	2.309.872.560
Cổ tức phải trả	13.061.356.000	19.845.000
Phải trả khác cho bên liên quan (*) (xem Thuyết minh số 38)	66.006.940.027	20.659.526.153
Chiết khấu bán hàng	9.200.267.640	16.218.286.558
Hỗ trợ bán hàng	18.120.164.059	11.977.169.094
Chi phí vận chuyển	681.396.183	984.638.840
Nhận ký cược, ký quỹ	933.960.904	15.644.487.231
Phải trả khác	1.697.288.013	4.324.911.445
	112.832.221.129	72.138.736.881

(*) Đây là khoản phải trả tiền thuê mặt bằng từ tháng 7/2018 đến tháng 6/2019 của mặt bằng 420 Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, Tp.HCM (38.183.174.220 đồng), cổ tức 2018 (27.414.939.000đ) và các khoản phải trả phát sinh trong giai đoạn cổ phần hóa phải chuyển về cho Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV.

20. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019	Trong kỳ			30/06/2019
	Giá trị	Vay	Thanh toán	Phản loại lại	Giá trị
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	189.824.138.551	10.919.455.152	(189.824.138.551)		10.919.455.152
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	160.845.714.727	(38.919.740.142)		121.925.974.585
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	19.896.388.362			19.896.388.362
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 21)	4.744.155.428		(2.372.077.714)	2.372.077.714	4.744.155.428
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 21)	-			1.284.821.495	1.284.821.495
	194.568.293.979	191.661.558.241	(231.115.956.407)	3.656.899.209	158.770.795.022

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 7 TP HCM

Ngày 27 tháng 02 năm 2019 Công ty ký hợp đồng cho vay hạn mức số 0112/2019-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh 7 TP. Hồ Chí Minh với hạn mức 190.000.000.000 đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 20 tháng 01 năm 2020, thời hạn cho vay của từng Giấy nhận nợ tối đa không quá ba tháng. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietinbank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng

giấy nhận nợ. Lãi suất vay trong kỳ này là 5,4%/Năm và số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 là 121.925.974.585 đồng. Đây là khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

Tại thời điểm 30/06/2019, công ty không có khoản vay nào quá hạn thanh toán.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP HCM

Ngày 26 tháng 02 năm 2019 Công ty ký hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0011/1928/N-KD/01 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với hạn mức 190.000.000.000 đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 18 tháng 02 năm 2020, thời hạn cho vay của từng Giấy nhận nợ tối đa không quá ba tháng. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietcombank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất vay trong kỳ này là 5,4%/Năm và số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 là 10.919.455.152 đồng. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải để thế chấp cho khoản vay này.

Tại thời điểm 30/06/2019, công ty không có khoản vay nào quá hạn thanh toán.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Ngày 16 tháng 05 năm 2019 Công ty ký hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/VISSAN với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam "Shinhan bank" với hạn mức 20.000.000.000 đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn một năm, thời hạn cho vay của từng Giấy nhận nợ tối đa không quá ba tháng. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Shinhan bank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất vay trong kỳ này là 5,4%/Năm và số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 là 19.896.388.362 đồng. Đây là khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

Tại thời điểm 30/06/2019, công ty không có khoản vay nào quá hạn thanh toán.

21. VAY DÀI HẠN

	01/01/2019	Trong kỳ		30/06/2019
	Giá trị	Vay	Phân loại lại	Giá trị
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	10.674.349.712		(2.372.077.714)	8.302.271.998
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.204.162.471	4.574.659.024	(1.284.821.495)	4.494.000.000
	11.878.512.183	4.574.659.024	(3.656.899.209)	12.796.271.998

Vay dài Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP HCM

Ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 0020/KHDN2/17DH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 27.556.200.000 đồng nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 9,3%/năm trong kỳ này và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Vietcombank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, số dư nợ vay của Công ty là 13.046.427.426 đồng.

Ngày 28 tháng 03 năm 2018, Công ty ký hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0035/1828/C-TL với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 33.500.000.000 đồng nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định theo nghị quyết số 3308/NQHĐQT-CTY ngày 17/08/2017. Khoản vay này có thời hạn là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 8,2%/năm trong kỳ này và được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Vietcombank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, số dư vay của Công ty là 5.778.821.495 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	6.028.976.923	4.744.155.428
Từ năm thứ hai đến năm cuối cùng	12.796.271.998	11.878.512.183
	18.825.248.921	16.622.667.611
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(6.028.976.923)	(4.744.155.428)
Số phải trả sau 12 tháng	12.796.271.998	11.878.512.183

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành quản lý	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2019	24.313.269.167	1.825.136.779	84.750.000	26.223.155.946
Trích quỹ trong năm 2018 (Thuyết minh số 25)	31.502.907.253	13.152.456.945	171.260.450	44.826.624.648
Điều chuyển đến các chi nhánh	(1.768.500.000)	(3.137.500.000)		(4.906.000.000)
Sử dụng quỹ	(51.974.838.230)	(8.501.205.652)		(60.476.043.882)
Số dư tại ngày 30/06/2019	2.072.838.190	3.338.888.072	256.010.450	5.667.736.712

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trích lập với mức trích mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 3.

Để phục vụ cho mục đích so sánh số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Công ty trình bày biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ này và năm trước như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	30.493.004.716	32.703.353.501
Dự phòng trong kỳ/năm	1.539.376.308	
Sử dụng trong kỳ/năm	(1.995.796.374)	(2.210.348.785)
Số dư cuối kỳ/năm	30.036.584.650	30.493.004.716

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, các công ty được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Công ty đã trích quỹ Khoa học và Công nghệ trong năm 2017 với tỷ lệ 8,40%. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả. Trong năm 2019, hoàn nhập Quỹ Khoa học công nghệ theo Nghị Quyết 01/NQHĐCĐ-CTY ngày 11/04/2019.

Để phục vụ cho mục đích so sánh số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Công ty trình bày biến động về quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ này và năm trước như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000
Hoàn nhập Quỹ Khoa học công nghệ	(20.000.000.000)	
Số dư cuối kỳ	-	20.000.000.000

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	809.143.000.000	-	28.432.888.063	122.180.547.397	959.756.435.460
Lợi nhuận thuần trong năm				112.247.007.230	112.247.007.230
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh				25.721.477.468	25.721.477.468
Thành viên Hội đồng Quản trị không nhận thưởng				110.390.300	110.390.300
Trích Quỹ đầu tư phát triển			19.444.187.254	(19.444.187.254)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi				(31.028.100.311)	(31.028.100.311)
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018				(13.800.000.000)	(13.800.000.000)
Chia cổ tức năm 2017				(56.640.010.000)	(56.640.010.000)
Lợi nhuận năm 2017 nộp về ngân sách Nhà nước				(177.457.965)	(177.457.965)
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	809.143.000.000	-	47.877.075.317	139.169.666.865	996.189.742.182
Lợi nhuận thuần trong năm				80.267.673.960	80.267.673.960
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh				18.065.746.186	18.065.746.186
Mua cổ phiếu quỹ		(22.200.000)			(22.200.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển			20.702.483.705	(20.702.483.705)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh số 22)				(44.826.624.648)	(44.826.624.648)
Chia cổ tức năm 2018				(40.457.150.000)	(40.457.150.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	809.143.000.000	(22.200.000)	68.579.559.022	131.516.828.658	1.009.217.187.680

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 11 tháng 04 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 ở mức 5%, tương ứng với số tiền là 40.457.150.000 đồng.

Trong kỳ, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 20.702.483.705 đồng và 44.826.624.648 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 04 năm 2019.

Theo Nghị quyết 1398/NQHĐQT-CTY ngày 05 tháng 04 năm 2019, Hội đồng quản trị đã thông qua phương án mua lại cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng của người lao động chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn cam kết làm cổ phiếu quỹ.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 809.143.000.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	30/06/2019		01/01/2019	
	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>VND</u>	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>VND</u>
Vốn cổ phần được duyệt	80.914.300	809.143.000.000	80.914.300	809.143.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	80.914.300	809.143.000.000	80.914.300	809.143.000.000
Cổ phiếu quỹ	(600)	(22.200.000)		
Cổ phiếu đang lưu hành	80.913.700	809.120.800.000	80.914.300	809.143.000.000

Vốn cổ phần chi tiết theo cổ đông lớn:

	30/06/2019		01/01/2019	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	548.298.780.000	67,76	548.298.780.000	67,76
Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc tế (ANCO)	201.800.260.000	24,94	201.800.260.000	24,94
Các cổ đông khác	59.043.960.000	7,30	59.043.960.000	7,30
	809.143.000.000	100	809.143.000.000	100

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ (USD)	297.972,09	227.356,01

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là thịt tươi sống, thực phẩm chế biến và lĩnh vực kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN-TRỤ SỞ CHÍNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2019 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu thuần				
Thịt tươi sống	477.691.059.246	413.778.577.523	931.101.135.336	759.765.263.836
Thực phẩm chế biến	397.541.007.634	345.079.520.134	858.879.900.466	774.633.957.920
Khác	21.900.091.395	28.353.008.032	46.081.571.755	52.235.496.017
	897.132.158.275	787.211.105.689	1.836.062.607.557	1.586.634.717.773
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp				
Thịt tươi sống	384.857.201.149	378.763.049.471	791.792.353.137	662.145.878.910
Thực phẩm chế biến	297.529.371.216	243.519.221.875	634.723.276.655	557.731.618.126
Khác	18.806.928.273	23.244.978.017	39.885.245.600	42.226.682.571
	701.193.500.638	645.527.249.363	1.466.400.875.392	1.262.104.179.607
Lợi nhuận gộp				
Thịt tươi sống	92.833.858.097	35.015.528.052	139.308.782.199	97.619.384.926
Thực phẩm chế biến	100.011.636.418	101.560.298.259	224.156.623.811	216.902.339.794
Khác	3.093.163.122	5.108.030.015	6.196.326.155	10.008.813.446
	195.938.657.637	141.683.856.326	369.661.732.165	324.530.538.166

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	906.400.019.440	784.147.349.988	1.849.034.906.617	1.590.209.458.254
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.490.477.462	6.769.619.319	9.220.113.435	13.390.384.248
	909.890.496.902	790.916.969.307	1.858.255.020.052	1.603.599.842.502
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Chiết khấu thương mại	7.822.655.315	3.409.829.722	16.514.236.829	15.717.476.285
Hàng bán bị trả lại	4.935.683.312	296.033.896	5.678.175.666	1.247.648.444
	12.758.338.627	3.705.863.618	22.192.412.495	16.965.124.729
Doanh thu thuần	897.132.158.275	787.211.105.689	1.836.062.607.557	1.586.634.717.773

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	698.511.537.273	641.449.510.170	1.459.813.461.852	1.253.331.324.998
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.681.963.365	4.077.739.193	6.587.413.540	8.772.854.609
	701.193.500.638	645.527.249.363	1.466.400.875.392	1.262.104.179.607

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.117.366.450.274	961.435.946.407
Chi phí nhân công	217.249.981.557	209.976.902.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.821.034.920	13.498.981.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.750.340.396	71.918.046.842
Chi phí khác bằng tiền	80.810.572.228	83.605.793.644
	1.519.998.379.375	1.340.435.670.120

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.153.513.627	5.909.601.336	7.397.850.319	11.702.728.938
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.667.507	71.707.019	53.796.479	86.800.790
Lãi sử dụng vốn tại chi nhánh	509.144.232	747.804.203	1.784.569.427	1.655.672.595
	4.702.325.366	6.729.112.558	9.236.216.225	13.445.202.323

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	2.432.286.199	3.243.484.151	4.467.048.315	6.157.044.389
Chiết khấu thanh toán	1.654.211.838	1.490.675.562	3.208.209.068	3.074.230.525
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá chứng khoán	(186.983.000)		(186.983.000)	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	121.808.711	172.900.548	198.218.730	277.379.727
	4.021.323.748	4.907.060.261	7.686.493.113	9.508.654.641

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên bán hàng	54.518.853.456	41.771.959.124	105.572.357.172	100.707.525.492
Chi phí vật liệu, bao bì	6.000.949.484	6.234.856.169	11.568.248.478	11.714.283.438
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.013.587.809	2.258.628.344	4.238.476.640	4.495.089.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	663.816.983	657.887.730	1.343.222.999	1.319.055.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài:	23.163.153.633	17.845.860.724	39.935.100.841	29.557.737.837
- Chi phí vận chuyển	13.020.482.869	11.967.119.790	25.156.498.931	18.031.104.238
- Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	8.642.533.565	4.045.246.537	12.327.081.768	8.319.016.534
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.500.137.199	1.833.494.397	2.451.520.142	3.207.617.065
Chi phí khác:	19.100.556.720	15.313.538.926	38.972.563.345	26.608.218.907
- Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	12.454.606.851	9.907.944.525	25.958.886.368	14.760.352.402
- Chi phí bằng tiền khác	6.645.949.869	5.405.594.401	13.013.676.977	11.847.866.505
	105.460.918.085	84.082.731.017	201.629.969.475	174.401.910.232

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN-TRỤ SỞ CHÍNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2019 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên quản lý	14.477.037.112	8.727.225.683	25.161.866.912	22.502.845.584
Chi phí vật liệu quản lý	490.194.847	351.592.322	802.040.201	714.765.931
Chi phí đồ dùng văn phòng	608.217.817	944.221.356	1.178.227.141	1.738.600.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.320.110.650	2.477.743.924	6.633.510.352	4.943.139.164
Thuế, phí và lệ phí	547.524.321	1.764.159.581	1.285.103.829	2.591.995.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.994.361.010	8.380.973.465	17.339.294.122	16.736.615.413
- Chi phí thuê mặt bằng	7.088.454.735	7.101.954.735	14.176.909.470	14.203.909.470
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.905.906.275	1.279.018.730	3.162.384.652	2.532.705.943
Chi phí khác	(4.776.944.687)	15.682.854.724	16.387.012.169	29.149.451.895
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	10.528.288.379	11.036.879.544	21.056.576.762	21.056.576.766
- Trích lập quỹ khoa học công nghệ	(20.000.000.000)		(20.000.000.000)	
- Chi phí bằng tiền khác	4.694.766.934	4.645.975.180	15.330.435.407	8.092.875.129
	23.660.501.070	38.328.771.055	68.787.054.726	78.377.413.594

34. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập khác	13.599.059	226.800.652	63.842.913	276.150.484
	13.599.059	226.800.652	63.842.913	276.150.484

35. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí khác	6.602.227	7.693.984	549.853.051	36.514.156
	6.602.227	7.693.984	549.853.051	36.514.156

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.991.314.129	13.620.470.775
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	25.991.314.129	13.610.104.225
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế năm nay		10.366.550
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(5.950.567.151)	27.789.721
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	(9.711.583.737)	(2.143.509.778)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế		153.353.482
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.761.016.586	2.017.946.017
	20.040.746.978	13.648.260.496

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100.308.420.938	75.927.398.350
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	20.061.684.188	15.185.479.670
Điều chỉnh:		
<i>CP thuế TNDN từ chi phí không được khấu trừ thuế</i>	<i>1.256.726.366</i>	<i>843.227.468</i>
<i>CP thuế TNDN từ các khoản chênh lệch tạm thời</i>	<i>5.950.567.151</i>	<i>(27.789.721)</i>
<i>CP thuế TNDN từ các khoản chuyển lỗ từ các chi nhánh</i>	<i>(1.277.663.576)</i>	<i>(2.390.813.192)</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.991.314.129	13.610.104.225

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	30.953.816.316	28.195.046.296

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trong vòng một năm	9.546.517.657	224.896.944
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	172.382.892	265.810.393
Sau năm năm	723.414.632	737.565.171
	10.442.315.181	1.228.272.508

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.553.888.556.800	1.734.684.176.846
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	26.064.970.030	3.119.249.848
	1.579.953.526.830	1.737.803.426.694

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty chỉ có các giao dịch và có số dư với một bên liên quan là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - cổ đông lớn nhất của Công ty.
 Trong năm/kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng	26.050.414.794	33.687.738.833
Bán hàng	130.862.354.917	103.748.219.001

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm/kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<i>Nguồn các năm trước</i>	1.236.230.800	1.673.100.000
<i>Nguồn năm nay</i>	1.256.700.000	1.335.000.000
	2.492.930.800	3.008.100.000

Số dư với bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	46.684.648.375	38.152.433.678
Trong đó:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	44.683.119.383	36.770.574.529
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	690.754.624	475.424.433
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	622.864.448	447.690.806
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax	7.200.036	9.355.396
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	485.165.380	338.642.267
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TT dịch vụ ăn uống Satra	28.994.418	14.292.552
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm thương mại Satra Củ Chi	166.550.086	96.453.695
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	1.018.276.863	1.018.276.863
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	3.566.539.290	1.063.919.907
Trong đó:		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trụ sở chính		33.000.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	3.566.539.290	942.919.907
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối		88.000.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	66.006.940.027	20.659.526.153
Trong đó:		
- Tiền thuê mặt bằng	38.183.174.220	19.091.587.110
- Cổ tức 2018	27.414.939.000	
- Khác	408.826.807	1.567.939.043

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	3.695.211.453	9.521.230.695
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	5.081.103.000	1.338.205.020



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 7 năm 2019